

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2019/HNGĐ-PT

Ngày 16 - 9 - 2019

*V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con
và chia tài sản chung khi ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Anh Tuấn

Các Thẩm phán:

Bà Châu Minh Nguyệt

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Thân - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 14/2019/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2019 về việc “tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án sơ thẩm số 15/2019/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đoàn Thị B, sinh năm 1990

Nơi ĐKKHKT: Ấp III, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Chỗ ở hiện nay: Ấp I, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Đức N, sinh năm 1984

Địa chỉ: Ấp III, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1957

Địa chỉ: Ấp III, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- Anh Nguyễn Trung K, sinh năm 1988

Địa chỉ: Ấp III, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- Bà Lê Thị C

Địa chỉ: Ấp I, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- Bà Lê Thị Thảo, sinh năm 1963

Địa chỉ: Ấp I, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- Ông Nguyễn Văn N (chết)
Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nhái.
- Bà Lê Thị T, sinh năm 1963
Địa chỉ: Ấp I, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
- Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1983
Địa chỉ: Ấp I, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
- Anh Nguyễn Văn X, sinh năm, 1985
Địa chỉ: Ấp I, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
- Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1987
Địa chỉ: Ấp I, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
- Bà Lâm Thị H (chết)
Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Hương
- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1952
Địa chỉ: Ấp III, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
- Ông Nguyễn Văn B (Tuy), sinh năm 1954
Địa chỉ: Ấp III, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
- Ông Nguyễn Văn H
Địa chỉ: Ấp L, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu
- Bà Nguyễn Thị N
Địa chỉ: Ấp L, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu
- Bà Nguyễn Thị Th
Địa chỉ: Ấp III, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
- Ông Nguyễn Văn T
Địa chỉ: Ấp III, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
- Ông Nguyễn Văn Ch
Địa chỉ: Ấp III, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
- Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1963
Địa chỉ: Ấp III, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
- Bà Nguyễn Thị Mỹ T (Nguyễn Thị T)
Địa chỉ: Ấp III, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
- Bà Nguyễn Thị N
Địa chỉ: Ấp III, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
- Ông Nguyễn Văn Đ
Địa chỉ: Ấp III, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
- Ông Nguyễn Văn Ch
Địa chỉ: Ấp III, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
- Ông Nguyễn Út Th (Nguyễn Văn Út Th)
Địa chỉ: Ấp III, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
- Bà Nguyễn Thị U
Địa chỉ: Ấp III, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
- Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
Địa chỉ: Ấp H, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

4. Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Đức N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn chị Đoàn Thị B và anh Nguyễn Đức N thống nhất trình bày:
Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Đức N sống chung từ năm 2006, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do cuộc sống chung có nhiều mâu thuẫn kéo dài và ngày càng trầm trọng nên đã ly thân trong nhiều năm, hiện tại chị B đã không còn tình cảm với anh N, nên yêu cầu được ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị và anh N có hai người con chung là cháu Nguyễn Đức Tr, sinh ngày 01/5/2007 và Nguyễn Thị Nhã T, sinh ngày 02/5/2014, Chị B trực tiếp nuôi hai con chung từ ngày chị B nộp đơn khởi kiện và Tòa án thụ lý giải quyết cho đến nay.

Về tài sản, chị B và anh N thống nhất xác định trong thời kỳ hôn nhân chị và anh N tạo được các tài sản như sau:

- Các phần đất do anh Nguyễn Đức N đang trực tiếp quản lý, sử dụng:
 - + Phần đất thứ nhất qua đo đạc thực tế diện tích 7.457,6m² thuộc thửa 243 tờ bản đồ số 8, do chị B và anh N đứng tên quyền sử dụng đất (diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 7.561,9m²).
 - + Phần đất thứ hai qua đo đạc thực tế diện tích 1.825,6m² thuộc thửa 582 tờ bản đồ số 8, do chị B và anh N đứng tên quyền sử dụng đất (diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.824m²).
 - + Phần đất thứ ba qua đo đạc thực tế diện tích 2.699,6m², thuộc thửa 645, tờ bản đồ số 8, do chị B và anh N đứng tên quyền sử dụng đất (diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.738,5m²)
- Phần đất do chị Đoàn Thị B đang quản lý, sử dụng.
 - + Phần đất thứ tư qua đo đạc thực tế diện tích 2.817,70m², thuộc thửa số 356 tờ bản đồ 8,
 - + 10 chỉ vàng 24k do chị B đang quản lý.

Ngoài ra, chị B xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có tham gia chơi 01 phần hụi 1.000.000 đồng do ông M làm chủ, hụi có 14 phần, đã đóng hụi được 9 phần, 01 vỏ Compusic dài 8,1m và máy NS50. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết chị B và anh N rút yêu cầu chia đối với phần hụi và chiếc vỏ, máy NS50.

Đối với yêu cầu của anh N chị B xác định: Chị B và anh N không có số vàng 52 chỉ vàng 24k và chị B cũng không có quản lý số vàng này. Còn tiền bán lúa vụ ba thì chỉ có 36.000.000đồng chứ không phải 41.000.000 đồng như anh N xác định. Tuy nhiên, chị B đã chi phí các khoản như tiền thuê cắt lúa, tiền phân bón, tiền lúa giống, tiền thuê làm đất trả nợ và chuộc vàng đã hết 36.000.000đ.

- + Về giá đất chị Đoàn Thị B xác định giá đất theo thị trường hiện nay có giá 80.000.000đ/01 công tâm cấy.

Trong quá trình giải quyết anh N và chị B đồng ý ly hôn, chị B yêu cầu được tiếp tục nuôi hết hai con chung khi ly hôn và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Anh N yêu cầu được nuôi 01 con chung là cháu Tr, anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con trong thời gian chị B nuôi hai con chung khi Tòa án thụ lý vụ án. Về tài sản chung anh yêu cầu chia cho anh hai phần đất diện tích 1.824m² tại thửa số 582 tờ bản đồ số 8; phần đất diện tích 2.738m² tại thửa 645 tờ bản đồ số 8; phần đất diện tích 3.240m² trong mảnh đất 7.561,9m² tại thửa 243 tờ bản đồ số 8.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Theo lời khai của ông M ngày 22/7/2016: Ông M xác định ông có làm chủ hội day hội 1.000.000 đồng, chị B có tham gia 01 phần và đã đóng hội được 11 lần hội sống, còn 3 kỳ mở hội nữa thì hết. Ông Minh không yêu cầu giải quyết vấn đề gì trong vụ án này.

- Anh Kiên là con trai của ông M xác định dây hội mà chị B tham gia do ông M làm chủ, anh chỉ là người đi gom tiền giúp cha anh. Anh không yêu cầu giải quyết vấn đề gì trong vụ án này.

- Bà Th thừa nhận khi ông Nh còn sống bà và ông Nh có chuyển nhượng phần đất diện tích 2.817,70m² cho chị B và anh N. Bà không yêu cầu giải quyết vấn đề gì trong vụ án này.

Từ nội dung trên, tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 15/2019/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Đoàn Thị B và anh Nguyễn Đức N.

2. Về con chung:

- Giao cháu Nguyễn Đức Tr, sinh ngày 01/5/2007 cho anh Nguyễn Đức N trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Nguyễn Thị Nhã T, sinh ngày 02/5/2014 cho chị Đoàn Thị B trực tiếp nuôi dưỡng.

- Buộc anh Nguyễn Đức N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Đoàn Thị B kể từ ngày 11/5/2016 đến hết ngày 28/5/2019 với số tiền cấp dưỡng là 47.204.000đ.

3. Về tài sản chung.

- Tài sản là tiền và vàng: Chia cho chị Đoàn Thị B và anh Nguyễn Đức N mỗi người được hưởng 05 chỉ vàng 24k và 12.500.000đ. Chị B đang quản lý 10 chỉ vàng 24k và 25.000.000đ. Buộc chị B có nghĩa vụ giao cho anh N 05 chỉ vàng 24k và 12.500.000đ.

- Tài sản là quyền sử dụng đất:

+ Chia cho chị B được hưởng phần đất diện tích 7.561,9m² thuộc thửa đất số 243 tờ bản đồ 8 do chị B và anh N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 546996, đất tọa lạc tại ấp III, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Buộc anh N trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày xét xử sơ thẩm phải thu hoạch toàn bộ cây trồng trên đất để giao diện tích 7.561,9m² cho chị B.

+ Chia cho anh N được hưởng 03 phần đất cụ thể như sau:

- Phần đất thứ nhất: Có diện tích 2.699,6m² thuộc thửa 645, tờ bản đồ số 8, do chị B và anh N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 068920, đất tọa lạc tại ấp III, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- Phần đất thứ hai: Có diện tích 1.825,9m² thuộc thửa 582 tờ bản đồ số 8 do chị B và anh N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 068931, đất tọa lạc tại ấp III, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- Phần đất thứ ba: Có diện tích 2.817,7m² thuộc thửa 356 tờ bản đồ số 8 do chị B và anh N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 068931, đất tọa lạc tại ấp I, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Buộc chị B trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày xét xử sơ thẩm phải thu hoạch toàn bộ cây trồng trên đất để giao diện tích 2.817,7m² cho anh N.

Chị B và anh N có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, anh Nguyễn Đức N kháng cáo, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung; Không đồng ý cấp dưỡng trong thời gian ly thân là 03 năm 17 ngày với số tiền 50.462.000đ và yêu cầu được nhận tài sản chung là diện tích đất 1.824m² tại thửa số 582 tờ bản đồ số 8; phần đất diện tích 2.738m² tại thửa 645 tờ bản đồ số 8; phần đất diện tích 3.240m² trong mảnh đất 7.561,9m² tại thửa 243 tờ bản đồ số 8. Các diện tích đất còn lại đồng ý giao cho chị B. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn anh Nguyễn Đức N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Đức N, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình số

15/2019/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Tại quyết định của Bản án sơ thẩm đã tuyên công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Đoàn Thị B và anh Nguyễn Đức N. Xét thấy, sau khi xét xử chị B, anh N không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phần hôn nhân đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Xét nội dung kháng cáo của anh N yêu cầu được nuôi hết hai con chung. Hội đồng xét xử xét thấy, anh chị có hai con chung là cháu Nguyễn Đức Tr, sinh ngày 01/5/2007 và cháu Nguyễn Thị Nhã T, sinh ngày 02/5/2014, tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 17/6/2019 cháu Nguyễn Đức Tr 12 tuổi, còn cháu Nguyễn Thị Nhã T 05 tuổi. Theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”, trong quá trình giải quyết cấp sơ thẩm đã ghi lời khai cháu Tr thì cháu có nguyện vọng được ở với anh N và tại thời điểm xét xử cháu Tr đang sống với anh N. Xét thấy, khi giao con cho chị B và anh N cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ điều kiện nuôi con của từng người, anh N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh chị B không đủ điều kiện nuôi con, hay chị B bắt buộc con làm những công việc không phù hợp với lứa tuổi của con, mà chỉ B vẫn nuôi con phát triển bình thường, vẫn cho con đi học đúng tuổi. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo yêu cầu nuôi hết hai con chung của anh N, cần giữ nguyên phần này của án sơ thẩm.

[4] Xét kháng cáo không đồng ý cấp dưỡng nuôi con của anh N trong thời gian anh và chị B không sống chung. Hội đồng xét xử xét thấy, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con” và khoản 2 Điều 107 quy định “Trong trường hợp người có nghĩa vụ nuôi dưỡng trốn tránh nghĩa vụ thì theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại Điều 119 của Luật này, Tòa án buộc người đó phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của Luật này”. Xét thấy trong thời gian anh N, chị B không sống chung, chị B là người trực tiếp nuôi hai con chung, anh N là người có nghĩa vụ nuôi dưỡng, nhưng không cấp dưỡng chi phí nuôi con chung mà theo quy định của pháp luật

anh N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nên cấp sơ thẩm buộc anh N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo này của anh N.

[5] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Đức N yêu cầu chia cho anh các phần đất diện tích 2.738m² tại thửa 645, tờ bản đồ số 8; phần đất diện tích 1.824m² tại thửa số 582 tờ bản đồ số 8 và phần diện tích 3.240m² trong diện tích 7.561,9m² thửa 243 tờ bản đồ số 8. Hội đồng xét xử xét thấy, anh chị thống nhất vợ chồng tạo lập được 04 phần đất, trong đó có 02 phần đất diện tích 2.699,6m² thuộc thửa 645 và phần đất diện tích 1.825,9m² thuộc thửa 582, tờ bản đồ số 8 cùng tọa lạc tại ấp III, xã V, huyện P có nguồn gốc của cha mẹ anh N cho vợ chồng, nên cấp sơ thẩm chia cho anh N là phù hợp.

Đối với phần đất diện tích 7.457,6m² thuộc thửa 243, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp III, xã V, huyện P và phần đất diện tích 2.817,7m² thuộc thửa 356 tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp I, xã V, huyện P, có nguồn gốc do vợ chồng nhận chuyển nhượng của người khác. Xét thấy anh N được chia hai phần đất có nguồn gốc cha mẹ anh cho có tổng diện tích 4.525,5m², nên chia thêm cho anh N phần đất diện tích 2.817,7m² và chia cho chị B phần đất diện tích 7.457,6m² là phù hợp. Như vậy, ba phần đất anh N được chia có tổng diện tích 7.343,2m² và chị B được chia phần đất diện tích 7.457,6m², kháng cáo của anh N yêu cầu cắt trong phần đất 7.457,6m² lấy diện tích 3.240m² để chia cho anh là không phù hợp, vì là đất trồng lúa mà chia tách nhỏ sẽ khó khăn trong việc trồng lúa, làm giảm năng suất sản xuất, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo yêu cầu chia lại đất của anh N, cần giữ nguyên phần này của án sơ thẩm.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Đức N, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 15/2019/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P. Hội đồng xét xử xét thấy, đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[7] Các phần Quyết định khác của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 15/2019/HNGĐ-ST ngày 17/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện P không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Đức N kháng cáo không được chấp nhận, nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Đức N, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ

thẩm số 15/2019/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 217, 218, 228, 244, 246, 246, 271, 273, 278 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 8, 9, 55, 59, 81, 82, 83, 107, 116, 117 và Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/12/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Đoàn Thị B, sinh năm 1990 và anh Nguyễn Đức N, sinh năm 1984.

2. Về con chung:

- Giao cháu Nguyễn Đức Tr, sinh ngày 01/5/2007 cho anh Nguyễn Đức N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Nguyễn Thị Nhã T sinh ngày 02/5/2014 cho chị Đoàn Thị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Buộc anh Nguyễn Đức N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Đoàn Thị B trong thời gian từ ngày 11/5/2016 đến ngày 28/5/2019 số tiền 47.204.000đ (bốn mươi bảy triệu hai trăm lẻ bốn ngàn đồng).

3. Về tài sản chung.

3.1. Chia cho chị B được quyền quản lý, sử dụng phần đất tế diện tích 7.561,9m² (đo đạc thực tế 7.457,6m²) thuộc thửa số 243, tờ bản đồ 8, tọa lạc tại ấp III, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 546996 cấp ngày 01/02/2013, phần đất có vị trí và số đo các cạnh cụ thể như sau:

Cạnh hướng Đông giáp phần đất và phần ao địa của ông Công có số đo 54,7m + 40,7m.

Cạnh hướng Tây giáp bờ kênh có số đo 61,1m

Cạnh hướng Nam giáp đất ông Khoa, ông Vẹn, ông Lũy có số đo 21,7m + 5,9m + 90m.

Cạnh hướng Bắc giáp đất ông Thắng có số đo 95,8m

+ Chia cho chị Đoàn Thị B 05 chỉ vàng 24k (loại vàng 98%) và số tiền 12.500.000đ (mười hai triệu, năm trăm ngàn đồng), hiện chị Đoàn Thị B đang quản lý số tiền và vàng được chia.

3.2. Chia cho anh Nguyễn Đức N được quyền quản lý, sử dụng 03 phần đất cụ thể như sau:

+ Phần đất thứ nhất: Diện tích $2.738,5\text{m}^2$ (đo đạc thực tế $2.699,6\text{m}^2$) thuộc thửa 645 tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp III, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 068920, cấp ngày 21/5/2013, phần đất có vị trí và số đo các cạnh cụ thể như sau:

Cạnh hướng đông giáp đất ông Chín có số đo $100\text{m} + 01\text{m}$

Cạnh hướng Tây giáp đất ông Hai Quân có số đo $109,8\text{m}$

Cạnh hướng Nam giáp đất ông Tự có số đo $26,3\text{m}$

Cạnh hướng Bắc giáp kinh thủy lợi có số đo $26,6\text{m}$

+ Phần đất thứ hai: Diện tích 1.824m^2 (đo đạc thực tế $1.825,9\text{m}^2$) thuộc thửa 582, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp III, xã V, huyện P, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 068931 cấp ngày 21/5/2013, phần đất có vị trí và số đo các cạnh cụ thể như sau:

Hướng đông giáp đất ông Năm Dinh có số đo $27,3\text{m}$

Hướng Tây giáp đất ông Tư Dâu có số đo $39,8\text{m}$

Hướng Nam giáp đất ông Ước có số đo $54,2\text{m}$

Hướng Bắc giáp kinh thủy lợi có số đo $56,4\text{m}$

+ Phần đất thứ ba: Diện tích đo đạc thực tế $2.817,7\text{m}^2$, thuộc thửa 356, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp I, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, phần đất có vị trí và số đo các cạnh như sau:

Cạnh hướng đông giáp đất ông Bảy Cửa, ông Để, ông Tùng có số đo $98,6\text{m}$

Cạnh hướng Tây giáp đất ông Đoàn Văn Hiểu có số đo 99m

Cạnh hướng Nam giáp đất ông Đoàn Văn Góp có số đo $28,4\text{m}$

Cạnh hướng Bắc giáp ông Lê Tấn Đạt có số đo $28,7\text{m}$

Trích đo địa chính các thửa đất lập ngày 04/7/2016 và ngày 07/7/2017 được kèm theo bản án và là bộ phận không thể tách rời của bản án.

+ Chia cho anh Nguyễn Đức N 05 chỉ vàng 24k (loại vàng 98%) và số tiền 12.500.000đ (mười hai triệu, năm trăm ngàn đồng).

4. Buộc chị Đoàn Thị B có trách nhiệm giao trả 05 chỉ vàng 24k (loại vàng 98%) và số tiền 12.500.000đ được chia cho anh Nguyễn Đức N và thu hoạch toàn bộ cây trồng trên phần đất diện tích $2.817,7\text{m}^2$ để giao trả phần đất

diện tích 2.817,7m², thuộc thửa 356, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp I, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu cho anh Nguyễn Đức N.

5. Buộc anh Nguyễn Đức N có trách nhiệm thu hoạch hết cây trồng trên phần đất diện tích 7.457,6m² để giao trả phần đất diện tích 7.457,6m², thuộc thửa 243, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp III, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu cho chị Đoàn Thị B.

6. Chị Đoàn Thị B và anh Nguyễn Đức N có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng lý cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng các phần đất được chia theo quy định pháp luật.

7. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Về án phí hôn nhân và gia đình, án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định, định giá:

- Buộc chị Đoàn Thị B phải chịu án phí số tiền 23.853.000 đồng, chị B đã nộp tạm ứng án phí số tiền 7.068.000 đồng, theo biên lai thu số 0002482 ngày 09/5/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu chuyển thu án phí, số tiền chị Đoàn Thị B còn phải nộp tiếp là 16.785.000 đồng (mười sáu triệu bảy trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

- Buộc anh Nguyễn Đức N phải chịu án phí số tiền 25.571.000 đồng, anh N đã nộp tạm ứng án phí số tiền 4.523.405 đồng, theo biên lai thu số 0003040 ngày 10/4/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu chuyển thu án phí, số tiền anh Nguyễn Đức N còn phải nộp tiếp là 19.047.595 đồng (mười chín triệu không trăm bốn mươi bảy ngàn năm trăm chín mươi lăm đồng).

9. Án phí dân sự phúc thẩm anh Nguyễn Đức N phải chịu 300.000đ, anh Nguyễn Đức N đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ, theo biên lai thu số 0014167 ngày 27/6/2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (01 bản);
- TAND huyện PL (01 bản);
- CCTHADS huyện PL (01 bản);
- Các đương sự (02 bản);
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Anh Tuấn